

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

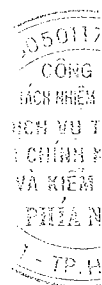
Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 3820.5944 - 3820.5947; Fax: 3820.5942



## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	10 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2012	11 - 27



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### Công ty

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước là đơn vị hạch toán độc lập của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn. Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn tiền thân là Công ty Lâm Sản Tp. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 69/QĐ-UB ngày 03 tháng 03 năm 1993 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 5478/QĐ-UB-CNN ngày 16 tháng 08 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, sáp nhập Xí nghiệp Đồ gỗ xuất khẩu (thành lập năm 1993) và Xí nghiệp Giồng và Trồng rừng (thành lập năm 1992) vào Công ty Lâm Sản Tp. Hồ Chí Minh đồng thời đổi tên Công ty thành Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Ngày 19 tháng 06 năm 2002 Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 2591/QĐ-UB về việc sáp nhập thêm Công ty Thiết bị phụ tùng cơ khí Nông nghiệp (thành lập năm 1992) vào Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Ngày 24 tháng 08 năm 2010 Công Ty Lâm Nghiệp Sài Gòn đã được sở kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp giấy chứng nhận chuyển từ Công Ty Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn.

**Lĩnh vực kinh doanh của Công ty:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

### Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, may mặc, vận tải hàng hóa, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất.

### Ban Giám đốc:

Ông: <b>Dương Đức Hòa</b>	Giám Đốc điều hành
Ông: <b>Đỗ Văn Chiến</b>	Kế toán trưởng

### Tình hình kinh doanh của Công ty

Doanh thu thuần năm 2012 là:	393.918.242.974	đồng
Lợi nhuận sau thuế năm 2012 là:	5.041.762.611	đồng

### Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Kiểm toán viên.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV**  
**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN**

*Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh*

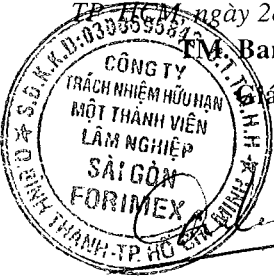
---

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2013  
Ban Giám đốc  
Ban Giám đốc



Dương Đức Hòa

Số : 24/A/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn.

**Kính gửi:** Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn được lập ngày 28/01/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

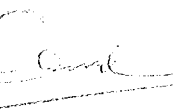
### **Ý kiến của kiểm toán viên:**

Khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương, theo báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương, kết quả lỗ lũy kế tại 31/12/2012 là: 44.986.278.489 đồng. Đơn vị chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư này theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo ý kiến của đơn vị, do dự án liên doanh đang trong quá trình xây dựng và dự kiến đến tháng 4/2013 sẽ chính thức hoạt động.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

**Tổng Giám đốc**  
  
**Đỗ Khắc Thanh**

Chung chi KTV số: Đ0064/KTV

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Thị Tuyết**

Chung chi KTV số: 0624/KTV

15/01/13  
CÔNG  
CHÍNH  
DỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>134.537.382.513</b>	<b>122.242.464.606</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>13.661.784.619</b>	<b>3.090.306.665</b>
1. Tiền	111		13.661.784.619	3.090.306.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>43.654.029.112</b>	<b>28.927.542.518</b>
1. Phải thu khách hàng	131	3	42.603.974.284	25.648.247.838
2. Trả trước cho người bán	132	4	116.137.440	609.674.302
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5	1.348.011.595	3.082.505.147
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	6	(414.094.207)	(412.884.769)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>70.115.738.358</b>	<b>80.633.407.870</b>
1. Hàng tồn kho	141		70.245.863.233	80.633.407.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(130.124.875)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.105.830.424</b>	<b>8.591.207.553</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.684.468.974	3.792.733.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		828.567.284	3.334.279.511
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.592.794.166	1.464.194.444
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>57.530.106.661</b>	<b>60.507.200.770</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.489.068.429</b>	<b>40.594.046.249</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	33.548.310.807	37.402.774.525
- Nguyên giá	222		72.847.849.098	71.780.318.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.299.538.291)	(34.377.543.826)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.077.828.755	1.119.797.152
- Nguyên giá	228		1.250.000.000	1.250.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(172.171.245)	(130.202.848)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	3.862.928.867	2.071.474.572
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16.607.243.120</b>	<b>16.607.243.120</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	16.607.243.120	16.607.243.120
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.433.795.112</b>	<b>3.305.911.401</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.433.795.112	3.305.911.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>192.067.489.174</b>	<b>182.749.665.376</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>86.119.471.580</b>	<b>82.929.902.820</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.524.345.580</b>	<b>81.989.230.529</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	25.318.000.000	24.501.154.354
2. Phải trả người bán	312	16	46.064.291.216	35.873.576.729
3. Người mua trả tiền trước	313	17	2.874.946.731	4.548.228.469
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	8.476.699.001	6.443.449.298
5. Phải trả người lao động	315		977.677.997	6.167.008.263
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.392.646.583	861.742.562
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	136.152.744
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		420.084.052	3.457.918.110
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>595.126.000</b>	<b>940.672.291</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	92.688.670
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	20	595.126.000	697.947.984
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	150.035.637
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>105.948.017.594</b>	<b>99.819.762.556</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>105.948.017.594</b>	<b>99.819.762.556</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		89.946.000.000	89.946.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	(1.121.494.363)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.244.764.282	2.189.222.658
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.757.253.312	8.806.034.261
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>192.067.489.174</b>	<b>182.749.665.376</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	3.297.671.999	2.581.044.972
5. Ngoại tệ các loại - USD	58.389,82	15.397,84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Luu Thi Thanh Tâm

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Văn Chiến

Lập báo cáo tài chính ngày 28 tháng 01 năm 2013  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Đức Hòa

2012  
CÔNG  
SINH  
TƯ  
HÌNH  
KIỂM  
KIỂM  
TP.H

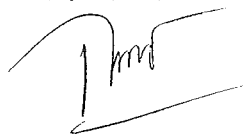
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

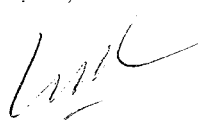
CHỈ TIÊU	Mã	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	393.922.242.974	370.352.554.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.000.000	14.544.369
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	393.918.242.974	370.338.010.602
4. Giá vốn hàng bán	11	25	365.158.120.396	338.955.259.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.760.122.578	31.382.750.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	447.228.175	1.749.702.934
7. Chi phí tài chính	22	27	5.382.054.660	7.435.929.158
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.188.386.802	6.164.491.312
8. Chi phí bán hàng	24		6.590.532.191	6.018.624.488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.021.964.731	13.267.457.745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.212.799.171	6.410.442.257
11. Thu nhập khác	31	28	894.700.082	35.348.304
12. Chi phí khác	32	29	295.491.426	272.389.415
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		599.208.656	(237.041.111)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.812.007.827	6.173.401.146
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.770.245.216	1.793.655.503
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	30	5.041.762.611	4.379.745.643

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

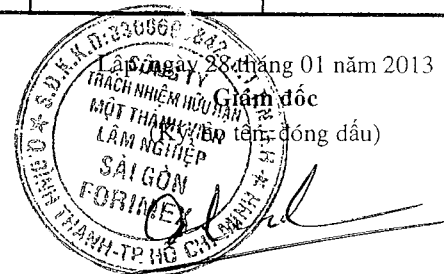


Lưu Thị Thanh Tâm

Kê toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Văn Chiến



Dương Đức Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

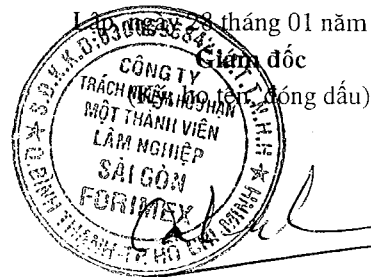
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		406.744.334.025	381.182.203.914
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(315.901.303.659)	(295.402.283.190)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.387.576.941)	(40.614.828.113)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.929.416.750)	(6.164.491.312)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(750.000.000)	(3.491.366.978)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.038.837.225	45.981.705.811
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(63.625.116.814)	(65.694.701.112)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>11.189.757.086</b>	<b>15.796.239.020</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.716.547.946)	(4.068.914.955)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		61.500.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		210.546.018	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.444.501.928)</b>	<b>(4.068.914.955)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		79.500.792.059	64.294.277.196
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(78.676.011.413)	(79.408.703.536)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>824.780.646</b>	<b>(15.114.426.340)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10.570.035.804</b>	<b>(3.387.102.275)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.090.306.665</b>	<b>6.464.028.355</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.442.150	13.380.585
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1</b>	<b>13.661.784.619</b>	<b>3.090.306.665</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Lưu Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Văn Chiến



Dương Đức Hòa

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước là đơn vị hạch toán độc lập của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn. Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn tiền thân là Công ty Lâm Sản Tp. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 69/QĐ-UB ngày 03 tháng 03 năm 1993 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, may mặc, vận tải hàng hóa, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất.

### II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

### IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

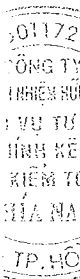
Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### V Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

##### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



### **1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện.

## **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### 4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính..

#### 5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### 6. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

#### 8. Nguồn vốn chủ sở hữu

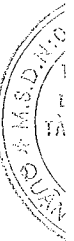
*Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



**9.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

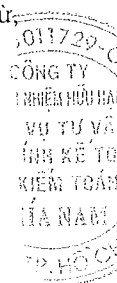
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
<b>1.1-Tiền mặt</b>	<b>370.040.000</b>	<b>436.828.000</b>
- Tiền đồng Việt Nam	370.040.000	32.838.000
* Văn phòng	210.345.000	403.990.000
* Giống trồng rừng:	15.390.000	12.200.000
* Nhà máy Chế biến gỗ:	144.305.000	20.638.000
<b>1.2-Tiền gửi ngân hàng (*)</b>	<b>13.291.744.619</b>	<b>2.653.478.665</b>
<b>a. Tiền gửi ngân hàng - đồng Việt Nam</b>	<b>12.077.253.844</b>	<b>2.332.772.454</b>
- Ngân hàng Phát Triển VN	337.175.469	205.392.194
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	204.863.149	21.726.271
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	8.935.497.312	121.796.515
- Ngân hàng TMCP Á Châu	2.599.717.914	1.983.857.474
<b>b. Tiền gửi ngân hàng - USD</b>	<b>1.214.490.775</b>	<b>320.706.211</b>
- Ngân hàng NN và Phát Triển Nông Thôn (44.470,68 USD)	924.967.982	7.563.688
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (327,62 USD)	6.814.562	7.098.599
- Ngân hàng TMCP Á Châu (13.591,52 USD)	282.708.231	306.043.924
<b>Cộng</b>	<b>13.661.784.619</b>	<b>3.090.306.665</b>

Ghi chú: (\*) Số dư đã có xác nhận của ngân hàng tại 31/12/2012

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>		
- Ngân hàng Phát Triển VN (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

Ghi chú (\*): Đã được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2012.

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>		
* Văn phòng:	18.384.994.899	6.261.760.807
* Giống trồng rừng:	8.251.024.928	-
* Nhà máy Chế biến gỗ:	15.967.954.457	19.386.487.031
<b>Cộng</b>	<b>42.603.974.284</b>	<b>25.648.247.838</b>

Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:

- Công ty TNHH SX-TM-DV Long Thạnh (*)	5.127.500.000	-
- Công ty TNHH Teg International (207.352,06 USD) (**)	4.312.922.848	1.747.231.761
- DNTN Trần Minh (*)	4.676.024.928	-
- Công ty TNHH gỗ Nhu Ý Ngọc (*)	3.575.000.000	-
- Công ty TNHH SX TM DV cơ khí Tân Hưng Phát (*)	3.503.335.276	-
- Công ty TNHH TM SX XNK Tuấn Linh	3.001.304.683	-
- Legnoluce S R L (71.778,72 USD) (*)	1.492.997.376	6.295.805.996
- CN Công ty TNHH SX TM Thịnh Hoàng (*)	1.487.230.470	429.184.974
- ETG Garden (68.142,6 USD) (**)	1.417.366.080	-
- Công ty TNHH MTV In ấn Kim Thuận (*)	1.280.885.117	907.843.847
- Công ty TNHH Bao Bì Hiệp Thuận (*)	1.248.445.674	941.124.865
- Công ty TNHH TM Hòa Thuận (*)	1.160.000.000	-
- Hillerstorp Tra AB (46.955,05 USD) (**)	975.450.167	695.406.095
- GEORGIOS MEGAS SIA O.E (37.024,32 USD) (*)	770.105.856	-
- Fortpolio Production Ins Dba Sitcom Furniture (34.140,16 USD)	710.115.328	-
- Ahrens Moeble (22.729,61 USD) (**)	472.775.888	1.568.804.001



**TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV  
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN**

Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

- Công ty TNHH May Dung Hạnh (*)	453.596.769	
- Công ty TNHH Quốc Tế Smart Elegant VN (**)	419.834.639	443.613.013
- DNTN Đại Thành Phát (*)	390.400.000	
- Công ty TNHH Kim Liên Thành (**)	334.206.600	383.731.350
- Công Ty TNHH TM Tân Triệu Vỹ (*)	282.151.870	141.842.888
- Hoàng Trọng Lộc (*)	265.828.750	-
- Công ty Cổ phần Bao Bì Đại lục (*)	261.522.580	1.325.514.641
- Công Ty TNHH CS Robinsson (12.334,28 USD) (**)	256.553.024	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Cao Su (**)	247.288.450	-
- Công ty Cổ phần may Việt Thắng (**)	236.432.625	-
- Công Ty TNHH Natural Nine (10.753,7 USD) (*)	223.676.960	-
- Công ty CB Thực Phẩm Sài Gòn (XN Nam Phong) (*)	219.016.100	158.350.800
- Maison Et Passionacomte (10.086 USD) (**)	209.788.800	
- Williams Sanoma Inc (9.517,5 USD)	197.964.000	
- Sca Decoration Et Tardin (8.674,36 USD) (**)	180.426.688	
- Nguyễn Phú An (bảo vệ rừng Tây Ninh) (*)	173.300.000	
- Công ty TNHH Quốc Tế Việt An (**)	161.307.520	
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC (*)	150.451.466	91.730.562
- Công ty TNHH Tư vấn D.P (**)	148.943.750	79.891.100
- Nguyễn Ngọc Sơn (*)	146.712.550	-
- Công ty Cổ phần XD & TTNT Dũng Tiến (*)	140.000.000	648.754.000
- Nguyễn Doãn Từ (bảo vệ rừng Xuân Lộc) (*)	136.700.000	
- Golden tract management - Ecosure (6.441,42 USD)	133.981.661	122.129.437
- CN Công ty TNHH Quốc Tế Smart Elegant VN (**)	128.559.030	478.456.300
- Công ty TNHH Hưng Tiến Phát	126.026.050	-
- Công ty TNHH Nguồn Thời Trang Việt (6.050 USD)	125.840.000	126.009.400
- Lê Tư (*)	115.963.250	-
- DNTN Đồ Mộc Thịnh Phát (**)	111.095.978	190.910.894
- Sca Loiris Et Arts Managers (5.086,26 USD) (**)	105.794.208	
- Công ty TNHH MTV DV TM Đoàn Gia Gia	101.558.805	105.216.270
- Công ty TNHH Thủ Công MN Hoa Sen	-	2.180.702.545
- Công ty TNHH SX và TM Ninh Nghĩ	-	2.417.832.568
- Các đối tượng khác	1.207.592.470	4.168.160.531
<b>Cộng</b>	<b>42.603.974.284</b>	<b>25.648.247.838</b>

**Ghi chú:** (\*) Công nợ đã đối chiếu xác nhận tại 31/12/2012

(\*\*) Công nợ chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012 nhưng có chứng từ thanh toán sau ngày kết thúc niên độ.

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

\* Văn phòng:

\* Nhà máy Chế biến gỗ:

**Cộng**

**Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn Phòng Luật Sư Trương Thị Hòa (*)	49.500.000	
- Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch vụ tin học TPHCM	22.789.000	22.789.000
- Nguyễn văn Tân	16.000.000	10.000.000
- Công ty Jiang Su Lianfa Textile		553.587.412
- Các đối tượng khác	27.848.440	23.297.890
<b>Cộng</b>	<b>116.137.440</b>	<b>609.674.302</b>

**Ghi chú:** (\*) Công nợ đã đối chiếu xác nhận tại 31/12/2012

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Văn phòng:	367.368.990	3.036.587.802
* Giồng trồng rừng:	3.740.846	
* Nhà máy Chế biến gỗ:	976.901.759	45.917.345
<b>Cộng</b>	<b>1.348.011.595</b>	<b>3.082.505.147</b>

*Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:*

- Công ty Legno SPA (phí lưu kho) (*)	168.332.367	65.252.969
- Bảo hiểm xã hội (*)	158.319.630	91.805.407
- Tiền lương chưa phân bổ	919.395.415	
- Phải thu cán bộ công nhân viên Công ty về đất rừng được khoán	81.386.739	2.091.004.297
- Công ty TNHH Nguyễn Giáo		593.742.258
- Các đối tượng khác	20.577.444	240.700.216
<b>Cộng</b>	<b>1.348.011.595</b>	<b>3.082.505.147</b>

*Ghi chú: (\*) Công nợ đã đối chiếu xác nhận tại 31/12/2012*

**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3.4- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(414.094.207)</b>	<b>(412.884.769)</b>
<b>Cộng</b>	<b>(414.094.207)</b>	<b>(412.884.769)</b>

*Chi tiết Công nợ phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng tại các đơn vị này như sau:*

	Nợ gốc đến ngày 31/12/2012	Số trích lập lũy kế đến 31/12/2012
Công ty TNHH Hưng Tiến Phát	126.026.050	88.218.235
Công ty TNHH Nhà Gỗ	22.572.540	15.800.778
Công ty TNHH Tiến Triển Việt Nam	4.647.762	3.253.433
Công ty ECOSURE INC	133.981.661	93.787.163
Công ty Fortpolio Production Ins Dba Sitcom Furniture	710.115.328	213.034.598
<b>Cộng</b>	<b>997.343.341</b>	<b>414.094.207</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>7.1- Hàng tồn kho</b>	<b>70.245.863.233</b>	<b>80.633.407.870</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	7.958.736.625	11.110.197.026
- Công cụ, dụng cụ	26.366.350	54.150.500
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	52.262.211.463	59.612.838.067
- Hàng hóa	4.403.825.625	7.053.985.793
- Thành phẩm	5.594.723.170	2.802.236.484
- Hàng gửi bán		
<b>7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(130.124.875)</b>	-
- Nguyên liệu gỗ	(130.124.875)	
<b>Cộng</b>	<b>70.115.738.358</b>	<b>80.633.407.870</b>

*Ghi chú: (\*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2012:*

Chi phí nuôi cá sấu	19.001.298.155
Chi phí chế biến gỗ	9.745.628.806
Chi phí trồng rừng	23.059.819.134
Các chi phí khác	455.465.368
<b>Cộng</b>	<b>52.262.211.463</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	6.300.000	67.247.271
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>29.811.000</i>	<i>58.203.219</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>22.741.533</i>	<i>29.066.667</i>
Chi phí dịch vụ	101.360.000	113.960.000
Chi phí đo đạc và định giá	17.062.620	17.062.620
Khoản tiền thu trên vốn đầu tư vào Công ty TNHH SG Nhất Phương	3.507.193.821	3.507.193.821
<b>Cộng</b>	<b><u>3.684.468.974</u></b>	<b><u>3.792.733.598</u></b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

<b>Tạm ứng</b>	<b>1.418.794.166</b>	<b>1.203.427.944</b>
* Văn phòng:	552.809.986	309.880.998
* Giồng trồng rừng:	270.984.180	258.546.946
* Nhà máy Chế biến gỗ:	595.000.000	635.000.000
<b>Ký cược ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>174.000.000</b>	<b>260.766.500</b>
* Văn phòng:	174.000.000	260.766.500
<b>Cộng</b>	<b><u>1.592.794.166</u></b>	<b><u>1.464.194.444</u></b>



10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1 Số dư đầu năm	47.993.587.707	8.909.230.312	4.351.242.263	682.384.095	9.843.873.974	71.780.318.351
2 Số tăng trong năm	595.708.529	471.822.218	-	-	-	1.067.530.747
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	74.722.218					74.722.218
- Đầu tư XDCB hoàn thành	595.708.529					595.708.529
- Tặng khác		397.100.000				397.100.000
3 Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	48.589.296.236	9.381.052.530	4.351.242.263	682.384.095	9.843.873.974	72.847.849.098
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1 Số dư đầu năm	22.989.979.616	5.476.888.208	2.327.293.695	511.643.770	3.071.738.537	34.377.543.826
2 Số tăng trong năm	3.038.851.984	873.990.549	463.346.580	44.953.405	500.851.947	4.921.994.465
- Khấu hao trong năm	3.038.851.984	873.990.549	463.346.580	44.953.405	500.851.947	4.421.142.518
- Tặng khác						-
3 Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	26.028.831.600	6.350.878.757	2.790.640.275	556.597.175	3.572.590.484	39.299.538.291
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1 Tại ngày đầu năm	25.003.608.091	3.432.342.104	2.023.948.568	170.740.325	6.772.135.437	37.402.774.525
2 Tại ngày cuối năm	22.560.464.636	3.030.173.773	1.560.601.988	125.786.920	6.271.283.490	33.548.310.807

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **6.955.252.312 đồng**

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chưa sử dụng: **1.044.429.276 đồng**

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	1.250.000.000			1.250.000.000
2. Số tăng trong năm	-			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.250.000.000	-	-	1.250.000.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	130.202.848			130.202.848
2. Số tăng trong năm	41.968.397			41.968.397
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	172.171.245	-	-	172.171.245
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	1.119.797.152	-	-	1.119.797.152
2. Tại ngày cuối năm	1.077.828.755	-	-	1.077.828.755

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng chuồng sấu Xuân lộc	108.280.069	108.280.069
Dự án xây dựng nhà kho tiền chế Nhà máy CB gỗ	33.664.014	33.664.014
Dự án xây dựng lò sấy Nhà máy CB gỗ	100.793.307	-
Dự án xây dựng đường nội bộ Phạm Văn Hai	43.549.624	-
Dự án Trại sấu Phạm Văn Hai	36.174.907	-
Dự án lập BCKTKT nhà ở Dak-ơ	11.237.339	11.237.339
Dự án lập BCKTKT nhà Văn phòng CHNL 4	16.783.100	16.783.100
Dự án vườn cây cao su	3.512.446.507	1.901.510.050
<b>Cộng</b>	<b>3.862.928.867</b>	<b>2.071.474.572</b>

**13. GÓP VỐN LIÊN LOANH**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	16.607.243.120	16.607.243.120
<b>Cộng</b>	<b>16.607.243.120</b>	<b>16.607.243.120</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thẩm định tài sản	30.300.000	30.300.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo	862.512.103	1.103.823.239
Chi phí liên quan đến khoản đầu tư Công ty TNHH SG Nhất Phương	160.000.000	160.000.000
Công cụ, dụng cụ	107.009.889	191.670.249
Chi phí thuê đất	-	325.750.000
Tiền lãi đã trả cho Công ty cao su Phước Long	1.250.227.742	1.428.831.706
Chi phí đo đạc rừng Tây Ninh	23.745.378	64.451.742
Nhà tạm cấp 4	-	1.084.465
<b>Cộng</b>	<b>2.433.795.112</b>	<b>3.305.911.401</b>

35011  
CÔNG  
ÁCH NHẬN  
TH VỤ Y  
HÌNH K  
KIỂM  
TRÁI N  
TP. HỒ

**15. VAY NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Phan Đình Phùng (a)	4.578.000.000	12.236.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	5.000.600.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	5.263.754.354
Tổng Công ty NNSG TNHH MTV (b)	18.960.000.000	-
Bà Trần Thị Nương (c)	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Huỳnh Văn Bé (d)	700.000.000	1.000.000.000
Bà Võ Thị Bích Duy (e)	80.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.318.000.000</b>	<b>24.501.154.354</b>

**Ghi chú:**

(a) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng theo hợp đồng số PDP.DN.01150612/HM0-04 ký ngày 02/07/2012; Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng; Lãi suất: Được quy định theo từng khế ước vay và thay đổi theo điều chỉnh thông báo; Tài sản đảm bảo: Thửa đất số 336 tại xã An Phú Đông, phường An Phú Đông, Quận 12 có tài sản gắn liền với đất số Tổ 45- KP3, Quốc lộ 1A, Quận 12 và thửa đất số 588 tại xã Phước Long, phường Phước Long, quận 9, Tp.HCM có tài sản gắn liền với đất số 425A2 Tây Hòa, phường Phước Long A, quận 9, Tp.HCM, chủ sở hữu 2 tài sản trên là: Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn. Khoản vay đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012.

(b) Khoản vay từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐ/TCT/TCKT/2012 ký ngày 25/09/2012 và phụ lục số 04/2012/PL.HĐ.HĐVV ký ngày 31/12/2012; Hạn mức vay: 15.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9%/năm (chưa bao gồm VAT); Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn kinh doanh để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Khoản vay đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012.

(c) Khoản vay từ Bà Trần Thị Nương theo khế ước số 01/10V/TV ký ngày 01/10/2012; Mục đích: Vay vốn để sản xuất kinh doanh; Thời hạn: 01/10/2011 đến 31/12/2012; Lãi suất : 10%/năm. Khoản vay đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012.

(d) Khoản vay từ Ông Huỳnh Văn Bé theo khế ước số 02/11V/TV ký ngày 01/11/2012; Mục đích: Vay vốn để sản xuất kinh doanh; Thời hạn: 01/11/2012 đến 31/01/2013; Lãi suất : 10%/năm. Khoản vay đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012.

(e) Khoản vay từ Bà Võ Thị Bích Duy theo khế ước số 01/11V/TV ký ngày 01/11/2012; Mục đích: Vay vốn để sản xuất kinh doanh; Thời hạn: 01/11/2012 đến 31/01/2013; Lãi suất : 10%/năm. Khoản vay đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
* Văn phòng:	33.875.222.395	20.302.252.058
* Giống trồng rừng:	758.577.500	15.571.324.671
* Nhà máy Chế biến gỗ:	11.430.491.321	-
<b>Cộng</b>	<b>46.064.291.216</b>	<b>35.873.576.729</b>

**Chi tiết các khoản phải trả theo đối tượng:**

- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM (*)	12.054.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Đồ Gỗ Nghĩa Sơn (*)	8.779.438.085	-
- Công ty Legnoluce S.p.A (391.495,45 USD) (*)	8.143.105.360	16.770.905.836
- Công ty TNHH SXG & BBG Tân Phú Trung (*)	3.244.958.515	1.518.332.255
- Công ty TNHH Công Nghiệp Cơ Khí Sài Gòn	2.191.997.170	15.070.000
- Công ty TNHH SX TM DV Long Thành Công (*)	1.434.924.260	2.380.796.680
- Công ty TNHH Poly Poxxy Coatings Việt Nam (*)	1.255.621.400	814.440.880
- Công ty Cổ phần Sơn Thủy (*)	1.016.928.000	-
- Công Ty Cổ phần Giấy Phước Thịnh (*)	932.906.049	1.139.419.820
- Cửa hàng Hồng Nhung (*)	747.400.000	-
- Cơ sở Thịnh An (*)	327.006.222	438.300.892
- Công ty TNHH Cơ Khí Anh Khôi (*)	303.201.800	607.236.300

- Công ty TNHH SX TM Bao Bì Giấy Nam Long (*)	299.426.402	3.725.895
- Công ty TNHH SX & TM Gỗ Đại Lợi (*)	254.467.730	-
- Công Ty TNHH Kim Anh (*)	250.756.836	-
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ O ME GA (*)	248.598.240	-
- Công ty TNHH Ngân Thịnh Phát (*)	219.618.960	-
- Công ty Cổ Phần Vĩnh Phát (**)	217.932.840	258.395.940
- Công ty TNHH Đồ Gỗ Trường Thịnh (*)	211.637.822	318.001.585
- Cửa hàng vật tư Thái Sơn (*)	80.737.500	24.585.500
- Chi Nhánh Cty TNHH SX TM DV Thịnh Hoàng (*)	52.981.500	801.035.440
- Công ty TNHH SX-TM-DV Cường Phát Thuận (*)	50.674.000	140.674.000
- Công ty TNHH SX&TM Giấy và Bao Bì Giấy Tiến Phát	-	703.897.480
- Công ty TNHH SX TM Bao Bì Giấy Nam Long	-	695.302.662
- Công ty TNHH MTV Hùng Thành Vân	-	568.443.497
- Công ty TNHH SX TM Bảo Bảo	-	548.179.064
- Công ty TNHH SX TM Và DV Đan Lộc	-	504.641.500
- Các đối tượng khác	3.745.972.525	7.622.191.503
<b>Cộng</b>	<b>46.064.291.216</b>	<b>35.873.576.729</b>

**Ghi chú:** (\*) Công nợ đã đối chiếu xác nhận tại 31/12/2012

(\*\*) Công nợ chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012, tuy nhiên đã có chứng từ thanh toán sau ngày kết thúc niên độ.

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Văn phòng:	2.704.050.746	3.911.351.966
* Giống trồng rừng:	-	636.876.503
* Nhà máy Chế bén gỗ:	170.895.985	-
<b>Cộng</b>	<b>2.874.946.731</b>	<b>4.548.228.469</b>
<b>Chi tiết các khoản phải trả theo đối tượng:</b>		
- Doanh nghiệp Tư nhân Trần Minh (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH Hekou Lianjia Breeding	620.000.000	-
- Công ty TNHH Long Thạnh	-	1.294.580.562
- Các đối tượng khác	254.946.731	1.253.647.907
<b>Cộng</b>	<b>2.874.946.731</b>	<b>4.548.228.469</b>

**Ghi chú:** (\*) Công nợ đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra	12.007.509	13.197.259
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.035.319.755	15.074.539
- Thuế thu nhập cá nhân	63.353	5.489.705
- Thuế đất	2.161.449.038	1.173.807.988
- Các khoản phí, lệ phí (Chênh lệch do đánh giá lại TS 369 NTL)	1.728.685.986	1.728.685.986
- Các khoản phải nộp khác (Thu trên vốn NN)	3.507.193.821	3.507.193.821
- Các loại thuế khác	31.979.539	-
<b>Cộng</b>	<b>8.476.699.001</b>	<b>6.443.449.298</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

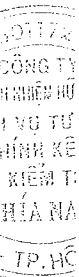
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	149.302.834	229.123.790
Công ty TNHH MTV Bò sữa TPHCM (*) (**)	837.838.614	526.464.186
Tiền thù lao HĐTV và KSV	-	72.259.592
Hội đồng thẩm định giá thành phố	50.000.000	-
Bảo hiểm phải trả (người lao động)	22.248.527	30.005.774
Tiền thưởng thương vụ (XNGTR)	57.375.000	-
Người lao động (Thuế TNCN nộp thừa) (*)	24.355.604	-
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (lãi vay) (*)	251.526.004	-
Phải trả khác		3.889.220
<b>Cộng</b>	<b>1.392.646.583</b>	<b>861.742.562</b>

*Ghi chú: (\*) Công nợ đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012*

*(\*\*) Đây là khoản tiền Công ty TNHH MTV Bò Sữa TpHCM chuyển tiền hợp tác thực hiện trồng rừng nguyên liệu giấy (Keo lá tràm).*

**20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nhận ký quỹ dài hạn	595.126.000	291.977.044
Hội đồng thẩm định giá thành phố	-	50.000.000
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	-	355.970.940
<b>Cộng</b>	<b>595.126.000</b>	<b>697.947.984</b>





21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

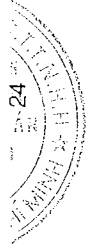
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2				
<b>Số dư đầu năm trước</b>	89.946.000.000	(219.505.741)		2.881.679.313	13.072.637.498	105.680.811.070
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong năm trước		304.188.979			4.379.745.643	4.379.745.643
Tăng khác		1.206.177.601		692.456.655	8.646.348.880	304.188.979
Giảm vốn trong năm trước						10.544.983.136
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	89.946.000.000	(1.121.494.363)		2.189.222.658	8.806.034.261	99.819.762.556
<b>Số dư đầu năm nay</b>	89.946.000.000					
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay		1.121.494.363		55.541.624	5.041.762.611	5.041.762.611
Tăng khác						1.177.035.987
Giảm vốn trong năm nay						-
Lỗ trong năm nay						-
Giảm khác (*)						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	89.946.000.000	-		2.244.764.282	13.757.253.312	105.948.017.594

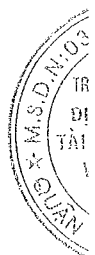
Ghi chú: (\*) Giảm khác của lợi nhuận chưa phân phối:

- Chi phí thực hiện chuyển đổi Công ty được phê duyệt theo thông báo số 59/TCT-TCKT ngày 30/03/2012

90.543.560



<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Tỉ lệ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn Nhà nước	100%	89.946.000.000	89.946.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>89.946.000.000</b>	<b>89.946.000.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			
<b>+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn góp đầu năm		89.946.000.000	89.946.000.000
- Vốn góp tăng trong năm			
- Vốn góp giảm trong năm			
- Vốn góp cuối năm		89.946.000.000	89.946.000.000
<b>22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu bán hàng hóa; thành phẩm		392.718.914.697	369.449.549.687
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.203.328.277	903.005.284
<b>Cộng</b>		<b>393.922.242.974</b>	<b>370.352.554.971</b>
<b>23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>			
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giảm giá cung cấp dịch vụ		4.000.000	
- Giảm giá hàng bán			14.544.369
<b>Cộng</b>		<b>4.000.000</b>	<b>14.544.369</b>
<b>24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu bán hàng hóa; thành phẩm		392.718.914.697	369.435.005.318
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.199.328.277	903.005.284
<b>Cộng</b>		<b>393.918.242.974</b>	<b>370.338.010.602</b>
<b>25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn bán hàng hóa; thành phẩm		364.751.817.042	338.955.259.888
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		406.303.354	-
<b>Cộng</b>		<b>365.158.120.396</b>	<b>338.955.259.888</b>
<b>26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		210.546.018	196.775.470
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			356.644.500
Lãi CBCNV		140.004.394	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		96.677.763	1.196.282.964
<b>Cộng</b>		<b>447.228.175</b>	<b>1.749.702.934</b>
<b>27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay		4.188.466.802	6.164.491.312
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		782.781.789	1.271.437.846
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		410.806.069	-
<b>Cộng</b>		<b>5.382.054.660</b>	<b>7.435.929.158</b>



**28. THU NHẬP KHÁC**

- Thu nhập từ thanh lý CCDC	
- Thu phạt vi phạm bồi thường	
- Thu nhập từ tiền điện dùng chung	
- Thu nhập khác	
- Xử lý nợ	
- Hoàn nhập dự phòng phải trả (chi phí bảo hành)	
<b>Cộng</b>	

<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
55.909.091	-
701.281.609	13.186.000
-	7.366.618
1.352.637	3.890.378
-	10.905.308
136.156.745	-
<b>894.700.082</b>	<b>35.348.304</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

- Chi phí tiền điện dùng chung	
- Chi nộp phạt hành chính	
- Cá sấu chết	
- Hàng thanh lý	
- Khấu hao của TSCĐ không dùng cho SXKD	
- Chi phí phạt vi phạm lợp đồng	
- Chi phí khác	
<b>Cộng</b>	

<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
-	7.366.558
28.600.000	90.279.383
77.362.957	47.118.865
-	24.835.536
41.178.292	41.178.291
144.331.278	61.610.086
4.018.899	696
<b>295.491.426</b>	<b>272.389.415</b>

**30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ**

**Chỉ tiêu**

**a. Tổng lợi nhuận trước**

**b. Các khoản điều chỉnh tăng**

- Các khoản chi không hợp lý hợp lệ	
- Chi phí khấu hao ngoài SXKD	
- Chi phí khấu hao TSCĐ có được do cần trừ nợ Cty Nguyễn Giáo	
- Chênh lệch tỉ giá	
- Chi phí phân bổ lãi cao su cho Công ty Phước Long	
- Chi phí sửa chữa loại ra theo KTNN	

**c. Các khoản điều chỉnh giảm**

- Chênh lệch tỉ giá	
---------------------	--

**d. Tổng thu nhập chịu thuế (d = a+b-c)**

**e. Thuế TNDN còn phải nộp (e=d\*25%)**

**f. Số thuế bị truy thu**

**g. Thuế được miễn giảm**

**h. Lợi nhuận sau thuế TNDN (h = a - e - f -g)**

<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>6.812.007.827</b>	<b>6.173.401.146</b>
<b>355.237.080</b>	<b>722.761.927</b>
30.211.049	183.451.805
41.178.292	41.178.291
101.671.110	
3.572.665	108.068.624
178.603.964	178.603.963
-	211.459.244
<b>12.264.042</b>	-
12.264.042	
<b>7.154.980.865</b>	<b>6.896.163.073</b>
1.788.745.216	1.724.040.768
-	69.614.735
18.500.000	-
<b>5.041.762.611</b>	<b>4.379.745.643</b>

01726  
CÔNG TY  
HỮU  
VỤ TƯ  
NH KẾ  
KIỂM TO  
ÁI MẠI  
TP. HỒ C

**TÔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV  
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN**

*Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh*

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2012

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan:**

Trong qua trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 31/12/2012 (*)
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty Chủ sở hữu vốn	Hỗ trợ vốn vay Lãi hỗ trợ vốn vay Phí tham gia hội chợ	11.480.000.000 14.952.000	(18.960.000.000) (251.526.004) (16.447.200)
Công ty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM	Công ty cùng Tổng Công ty	Mua mù cao su Hợp tác thực hiện trồng rừng nguyên liệu giấy (Keo lá tràm)	180.000.000	(12.054.000.000) (837.838.614)
CN Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV - Công ty Chăn nuôi và chế biến Thực phẩm Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty	Doanh thu tài trợ quảng cáo Bán nhiên liệu	1.020.185.040	16.500.000 219.016.100

**Chi chú: (\*) Đến thời điểm 31/12/2012 Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).**

**2. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2011 của đơn vị, được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

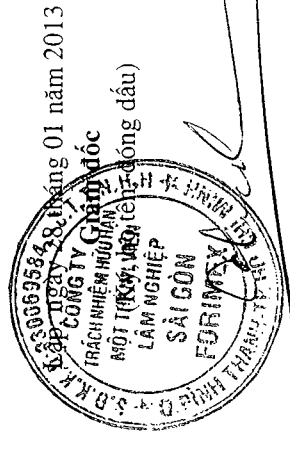
*(Handwritten signature)*

**Lưu Thị Thanh Tâm**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*(Handwritten signature)*

**Đỗ Văn Chiến**



**Dương Đức Hòa**

